

TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 7
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	8 - 10
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 62

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP (sau đây được gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Nhà nước với tên gọi là Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp. Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp được thành lập theo Quyết định số 155/HĐBT ngày 12/5/1990 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) và thành lập lại theo Quyết định số 1117/QĐ/TCCBĐT ngày 27/10/1995 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Tổng Công ty được chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 3168/QĐ-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công Thương. Ngày 16 tháng 11 năm 2015, Tổng Công ty được Bộ Công Thương quyết định xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 12494/QĐ-BCT.

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần với tên giao dịch là Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 07 ngày 20/01/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 04 tháng 7 năm 2022 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn Điều lệ của Tổng Công ty - theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 11 ngày 04 tháng 7 năm 2022 là: 1.419.915.000.000 VND (*Bằng chữ: Một nghìn, bốn trăm mười chín tỷ, chín trăm mười lăm triệu đồng*).

Tên giao dịch quốc tế: MACHINES AND INDUSTRIAL EQUIPMENT CORPORATION.

Tên viết tắt là: MIE.

Cổ phiếu của Tổng Công ty hiện đang được giao dịch trên sàn Upcom với mã giao dịch là MIE.

Trụ sở chính Tổng Công ty đặt tại số 7A phố Mạc Thị Bưởi, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Quốc Toàn	Chủ tịch	
Ông Phạm Thành Đông	Thành viên	
Ông Hoàng Minh Việt	Thành viên	
Ông Cù Ngọc Phương	Thành viên	
Bà Trần Thị Thu Trang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/3/2024
Ông Lê Huy Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/3/2024

Ban Kiểm soát

Ông Đinh Quang Hòa	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Thị Khánh Ly	Thành viên
Bà Lê Thị Minh Huyền	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Thành Đông	Tổng Giám đốc
Ông Đậu Huy Ngọc Linh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Trung Thực	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thu Trang	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/6/2023)
Ông Lê Huy Hải	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Thành Đông

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP, được lập ngày 29/3/2024, từ trang 08 đến trang 62, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- (1) Như trình bày tại mục 5.3; mục 5.4; mục 5.5, Phần 5 “Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất”, Tổng Công ty đang tồn tại một số khoản công nợ tồn đọng tại ngày 31/12/2023 và ngày 31/12/2022 như sau: Phải thu khách hàng của Công ty TNHH MTV XNK Thiết bị Toàn bộ và Kỹ thuật: 59.039.493.041 VND; Trả trước cho người bán của Công ty TNHH MTV XNK Sản phẩm Cơ khí: 20.549.503.289 VND; Phải thu khác của Công ty TNHH MTV XNK Thiết bị Toàn bộ và Kỹ thuật: 6.115.416.932 VND. Đây là những khoản công nợ tồn đọng tính đến thời điểm 30/9/2014 (thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) nhưng chưa được xử lý khi xác định giá trị doanh nghiệp cũng như khi công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và khoản Phải thu khách hàng của Công ty TNHH MTV XNK Sản phẩm Cơ khí phát sinh sau ngày 30/9/2014 đã quá hạn thanh toán tính đến ngày 31/12/2023 có giá trị: 20.936.665.113 VND. Tại thời điểm phát hành Báo cáo này, Công ty mẹ và bốn Công ty con do Công ty mẹ sở hữu 100% vốn đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán cổ phần hóa và xử lý các vấn đề liên quan trong đó có các khoản công nợ tồn đọng. Do đó, Tổng Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản công nợ này. Chúng tôi cũng không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế để đánh giá về giá trị dự phòng phải trích lập tại ngày 31/12/2023 và ngày 31/12/2022. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.
- (2) Như trình bày tại mục 5.3; mục 5.4; mục 5.5, Phần 5 “Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất”, Tổng Công ty đang tồn tại một số khoản công nợ tồn đọng tại ngày 31/12/2023 và ngày 31/12/2022 như sau: Phải thu khách hàng: 328.790.740 VND, Trả trước cho người bán: 234.572.661 VND, Phải thu khác: 18.184.136.530 VND. Đây là các khoản nợ tồn đọng liên quan đến vụ án xảy ra tại Xí nghiệp Kinh doanh Xuất nhập khẩu Tổng hợp thuộc Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung (Công ty con). Theo Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung do vụ án đang trong giai đoạn thi hành án nên Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung chưa xác định được tổn thất đối với các khoản nợ phải thu khó đòi trên. Tại ngày 31/12/2023, Tổng Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản công nợ này. Chúng tôi cũng không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế để đánh giá về giá trị dự phòng phải trích lập tại ngày 31/12/2023 và ngày 31/12/2022. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Mục 4, Phần “Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất”, tại ngày phát hành Báo cáo này, các công việc liên quan đến quyết toán cổ phần hóa đang tiếp tục được thực hiện và Tổng Công ty chưa nhận được quyết định của cơ quan có thẩm quyền về phê duyệt quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước tại ngày chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần.

Như trình bày tại Mục 5.20.b, Phần 5 “Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất”, Vốn Điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần của Tổng Công ty là: 1.419.915.000.000 VND. Tại ngày 31/12/2023, Vốn góp của chủ sở hữu (Mã số 411) trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất là 1.418.634.488.001 VND, chênh lệch là (1.280.511.999) VND so với Vốn Điều lệ là do quá trình xử lý tài chính khi Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần theo quy định. Tại ngày phát hành Báo cáo này, Công ty mẹ và bốn Công ty TNHH MTV do Tổng Công ty đang sở hữu 100% vốn vẫn đang chờ các cơ quan có thẩm quyền xem xét và phê duyệt hồ sơ quyết toán cổ phần hóa. Sau khi có phê duyệt chính thức hồ sơ quyết toán cổ phần hóa, Tổng Công ty sẽ có những điều chỉnh về Vốn Điều lệ theo quy định.

Các vấn đề cần nhấn mạnh (Tiếp theo)

Như trình bày tại Mục 7.2, Phần 7 “Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất”, Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung - Công ty con của Tổng Công ty đã trình bày lại một số số liệu so sánh của Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Do đó, Tổng Công ty đã trình bày lại một số số liệu so sánh của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của Chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi các vấn đề nêu trên.



A blue ink handwritten signature, likely belonging to Trần Minh Nghiệp.

Phan Huy Thắng**Tổng Giám đốc**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0147-2023-137-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT***Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024*

Trần Minh Nghiệp**Kiểm toán viên**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 4937-2024-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.667.891.478.445	1.521.923.632.773
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	55.925.027.852	43.625.106.091
1. Tiền	111		32.726.027.852	24.320.503.351
2. Các khoản tương đương tiền	112		23.199.000.000	19.304.602.740
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	122.155.882.098	128.911.777.948
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.467.690.500	1.467.690.500
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		120.688.191.598	127.444.087.448
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		770.271.105.601	670.942.653.077
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	718.567.122.917	623.107.372.810
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	45.712.041.071	40.420.312.433
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		637.500.000	637.500.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	68.955.985.696	64.186.585.957
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(63.601.544.083)	(57.409.118.123)
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	674.624.617.630	603.271.479.300
1. Hàng tồn kho	141		674.624.617.630	603.271.479.300
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		44.914.845.264	75.172.616.357
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	2.355.519.946	2.826.827.841
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		40.999.800.329	71.677.443.662
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	1.559.524.989	668.344.854
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		829.625.273.935	836.856.140.309
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.834.832.331	1.661.490.770
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	1.834.832.331	1.661.490.770
II. Tài sản cố định	220		606.618.438.910	621.699.424.476
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	554.495.211.419	585.874.220.187
- Nguyên giá	222		1.017.974.180.686	1.013.562.146.489
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(463.478.969.267)	(427.687.926.302)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.10	19.911.166.368	2.495.784.830
- Nguyên giá	225		20.391.502.725	2.610.951.025
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(480.336.357)	(115.166.195)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	32.212.061.123	33.329.419.459
- Nguyên giá	228		41.081.362.956	41.081.362.956
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.869.301.833)	(7.751.943.497)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
III. Bất động sản đầu tư	230	5.12	26.516.667.280	27.422.493.170
- Nguyên giá	231		33.755.261.371	33.755.261.371
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(7.238.594.091)	(6.332.768.201)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.13	46.266.650.807	48.234.784.512
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		46.266.650.807	48.234.784.512
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	29.985.014.559	31.463.374.559
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.896.459.553	1.896.459.553
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		28.088.555.006	29.566.915.006
VI. Tài sản dài hạn khác	260		118.403.670.048	106.374.572.822
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	118.403.670.048	106.374.572.822
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		2.497.516.752.380	2.358.779.773.082

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.047.802.877.231	908.815.582.944
I. Nợ ngắn hạn	310		1.015.604.398.835	885.430.186.059
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	328.051.160.766	244.038.566.954
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		76.603.406.221	69.463.106.860
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	52.572.363.738	53.172.901.716
4. Phải trả người lao động	314		47.308.787.513	45.865.304.046
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	23.704.847.964	24.639.933.075
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		56.202.421	57.464.172
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.17	1.544.454.809	1.718.429.020
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	31.101.240.984	38.457.476.184
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	439.635.531.832	395.892.739.737
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.265.461.824	816.715.335
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.760.940.763	11.307.548.960
II. Nợ dài hạn	330		32.198.478.396	23.385.396.885
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.16	2.744.934.676	2.712.352.142
2. Phải trả dài hạn khác	337	5.18	2.346.994.839	1.992.976.089
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19	26.893.337.123	18.680.068.654
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		213.211.758	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1.449.713.875.149	1.449.964.190.138
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.20	1.449.713.875.149	1.449.964.190.138
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.418.634.488.001	1.418.634.488.001
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(1.202.379.963)	(1.202.379.963)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.227.046.285	32.227.046.285
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(34.860.184.551)	(35.188.159.410)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(41.990.386.806)	(34.685.439.205)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.130.202.255	(502.720.205)
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		34.914.905.377	35.493.195.225
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		2.497.516.752.380	2.358.779.773.082

Người lập



Phạm Minh Đức

Phụ trách kế toán



Đào Văn Thắng

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc



Phạm Thành Đông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.351.801.274.690	1.330.732.696.934
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	118.900.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.351.682.374.690	1.330.732.696.934
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	1.179.572.990.257	1.205.850.399.433
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		172.109.384.433	124.882.297.501
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	12.083.594.851	20.957.187.891
7. Chi phí tài chính	22	6.5	45.010.691.572	32.615.210.356
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		44.312.805.768	29.987.632.944
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	6.6	8.955.839.248	5.719.297.726
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	121.625.363.934	112.128.885.928
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		8.601.084.530	(4.623.908.618)
12. Thu nhập khác	31	6.8	5.928.732.354	26.920.469.565
13. Chi phí khác	32	6.9	6.297.977.816	23.047.636.185
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(369.245.462)	3.872.833.380
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.231.839.068	(751.075.238)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	1.679.926.661	544.058.460
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.551.912.407	(1.295.133.698)
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		7.130.202.255	(502.720.205)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(578.289.848)	(792.413.493)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	44,6	(4,3)

Người lập



Phạm Minh Đức

Phụ trách kế toán



Đào Văn Thắng

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc



Phạm Thành Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.231.839.068	(751.075.238)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		40.107.722.165	40.244.301.882
Các khoản dự phòng	03		7.671.099.542	4.464.747.554
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(610.015.846)	1.036.118.150
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10.793.353.329)	(19.354.925.698)
Chi phí lãi vay	06		44.312.805.768	29.987.632.944
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		88.920.097.368	55.626.799.594
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(42.463.588.421)	125.074.310.110
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(70.033.138.332)	(67.334.051.533)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		59.603.350.230	(31.971.392.622)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(11.557.789.331)	13.639.417.671
Tiền lãi vay đã trả	14		(43.563.366.977)	(29.818.631.725)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.588.560.354)	(15.702.769.460)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	47.760.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.750.493.212)	(3.499.493.805)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		<i>(23.433.489.028)</i>	<i>46.061.948.230</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(4.407.100.155)	(3.419.246.441)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		616.859.027	1.714.545.454
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(130.688.191.598)	(80.415.346.553)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		128.444.087.448	38.615.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.158.190.165	17.799.969.625
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		<i>3.123.844.887</i>	<i>(25.705.077.915)</i>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		647.879.164.572	588.939.583.498
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(609.171.526.441)	(595.945.699.038)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(6.259.793.529)	(1.026.321.836)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(561.106.963)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>32.447.844.602</i>	<i>(8.593.544.339)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</i>	50		<i>12.138.200.461</i>	<i>11.763.325.976</i>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>	60		<i>43.625.106.091</i>	<i>31.893.949.777</i>
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61		<i>161.721.300</i>	<i>(32.169.662)</i>
<i>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</i>	70	5.1	<i>55.925.027.852</i>	<i>43.625.106.091</i>

Người lập

Phạm Minh Đức

Phụ trách kế toán

Đào Văn Thắng

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc



Phạm Thành Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP trước đây là doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp, được thành lập theo Quyết định số 155/HĐBT ngày 12/5/1990 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) và thành lập lại theo Quyết định số 1117/QĐ/TCCBĐT ngày 27/10/1995 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty được chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 3168/QĐ-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công Thương. Ngày 16 tháng 11 năm 2015, Tổng Công ty được Bộ Công thương quyết định xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 12494/QĐ-BCT.

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần với tên giao dịch là Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 07 ngày 20/01/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 04/7/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn Điều lệ của Tổng Công ty - theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 11 ngày 04 tháng 7 năm 2022 là: 1.419.915.000.000 VND (*Bằng chữ: Một nghìn, bốn trăm mười chín tỷ, chín trăm mười lăm triệu đồng*).

Tên giao dịch quốc tế: MACHINES AND INDUSTRIAL EQUIPMENT CORPORATION.

Tên viết tắt là: MIE.

Cổ phiếu của Tổng Công ty hiện đang được giao dịch trên sàn Upcom với mã giao dịch là MIE.

Trụ sở chính Tổng Công ty đặt tại số 7A phố Mạc Thị Bưởi, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các Công ty con tại ngày 31/12/2023 là: 855 người (tại ngày 31/12/2022 là 959 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất chế tạo sản phẩm cơ khí (thiết bị toàn bộ, thiết bị lẻ, kim khí tiêu dùng, chi tiết cụm, chi tiết phụ tùng);
- Đầu tư, xây dựng, chế tạo, lắp đặt, vận hành và chuyển giao các nhà máy nhiệt điện, thủy điện độc lập;
- Xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng, công trình giao thông đường bộ, công trình thủy lợi, các công trình hạ tầng đô thị;
- Tư vấn đầu tư và dịch vụ kỹ thuật công nghệ, công nghiệp; Kinh doanh thương mại...

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2023, Tổng Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết, đơn vị trực thuộc như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Tên	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
I. Công ty con			
1. Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội	Sản xuất chế tạo máy, cắt gọt kim loại, thiết bị công nghệ, Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, xuất nhập khẩu và kinh doanh thiết bị công nghiệp vật tư,...	100%	100%
2. Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung	Thiết kế, chế tạo công nghệ dây chuyền bột giấy, chế tạo các kết cấu thép, thiết bị phụ tùng công nghiệp, kiểm tra X quang thiết bị chịu áp lực Sản xuất các sản phẩm giấy, nhập khẩu thiết bị vật tư, kinh doanh kho bãi văn phòng, xuất nhập khẩu thiết bị điện, điện tử công nghiệp dân dụng	100%	100%
3. Công ty TNHH MTV XNK Sản phẩm Cơ khí	Mua bán, xuất nhập khẩu đồ gia dụng, nông sản, máy móc thiết bị, sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí...	100%	100%
4. Công ty TNHH MTV XNK Thiết bị Toàn bộ và Kỹ thuật	Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá; Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Môi giới thương mại ...	100%	100%
5. Công ty CP Cơ khí Duyên Hải	Sản xuất kinh doanh thiết bị máy móc, phụ tùng công nghiệp, hộp giảm tốc các loại khung nhà xưởng, thép cán xây dựng thép hình Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị	98,189%	98,189%
6. Công ty CP Dụng cụ số 1	Kinh doanh các sản phẩm công nghiệp và dụng cụ đo lường cơ khí	51%	51%
II. Công ty liên doanh, liên kết			
1. Công ty CP Đầu tư Thương mại Sài Gòn - Hà Nội	Kinh doanh siêu thị, nhà hàng, khách sạn, dự án đầu tư	20%	20%
III Đơn vị trực thuộc			
1. Chi nhánh Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP (*)	Giao dịch, mua bán máy móc thiết bị, vật tư công nghiệp; Xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp; ...	100%	100%
2. Công ty Xây lắp công nghiệp	Chuẩn bị mặt bằng; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; ...	100%	100%
3. Công ty Tư vấn Đầu tư và Dịch vụ Kỹ thuật công nghiệp	Tư vấn đầu tư, dịch vụ công nghiệp và chuyển giao công nghệ; Thực hiện các nhiệm vụ do Tổng Công ty ủy quyền	100%	100%

(*) Chi nhánh Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP (đơn vị trực thuộc) tạm ngừng hoạt động trong thời hạn 01 năm kể từ ngày 01/12/2023 đến hết ngày 30/11/2024 căn cứ theo Quyết định số 959/QĐ-MIE-TCNS ngày 08 tháng 11 năm 2023 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP và Giấy xác nhận tạm ngừng hoạt động của Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh ngày 15/11/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty là có thể so sánh được.

1. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập phù hợp với Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31/12/2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)**

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán Cổ phần hóa

Tại ngày phát hành Báo cáo này, các công việc liên quan đến quyết toán cổ phần hóa đang tiếp tục được thực hiện và Tổng Công ty chưa nhận được quyết định của cơ quan có thẩm quyền về phê duyệt quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại ngày chính thức chuyển thành Công ty cổ phần.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), như: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác;

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tổng Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư khác

Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản góp vốn liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

Tài sản	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	30 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 06
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là phần mềm máy tính được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05 năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Khấu hao: Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Tổng Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhà

Số năm

40 - 50

Thanh lý: Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm: Công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa và chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước (Tiếp theo)

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng, chi phí sửa chữa và chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: Doanh thu nhận trước (số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng).

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng có thể được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó thực sự phát sinh thì khoản chênh lệch (nếu có) được ghi bổ sung hoặc ghi giảm tương ứng.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức phải trả

Cổ tức được ghi nhận là Nợ phải trả khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu xây dựng (Tiếp theo)

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: Là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: Do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Chi phí tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập phải nộp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất hiện hành là 20% trên thu nhập tính thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Các Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Tổng Công ty là cung cấp và lắp đặt các thiết bị công nghiệp và chủ yếu hoạt động tập trung tại khu vực thành phố Hà Nội. Do đó, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	4.526.507.452	4.687.203.669
Tiền gửi ngân hàng	28.199.520.400	19.633.299.682
(*) Các khoản tương đương tiền	23.199.000.000	19.304.602.740
Tổng	55.925.027.852	43.625.106.091

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng tại các ngân hàng thương mại, với lãi suất từ 2%/năm - 5,5 %/năm.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
(**) CONTREXIM (7.625 CP)	378.200.000	57.950.000	-	378.200.000	57.950.000	-
(**) ABBANK (26.943 CP)	1.089.430.000	215.544.000	-	1.089.430.000	215.544.000	-
EIB (5 CP)	60.500	91.750	-	60.500	160.000	-
Tổng	1.467.690.500	273.585.750	-	1.467.690.500	273.654.000	-

Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định căn cứ vào số lượng và giá đóng cửa của cổ phiếu đó trên thị trường chứng khoán Việt Nam ngày 31/12/2023.

(**) Là khoản đầu tư tài chính của Công ty TNHH MTV XNK Sản phẩm Cơ khí phát sinh trước thời điểm 30/9/2014 (thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp). Tại thời điểm phát hành báo cáo này, việc xử lý khoản đầu tư tài chính nêu trên cùng với các khoản đầu tư khác đang chờ kết quả phê duyệt quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp - CTCP. Do vậy, Công ty TNHH MTV XNK Sản phẩm Cơ khí chưa trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
{i} Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	120.688.191.598	120.688.191.598	127.444.087.448	127.444.087.448
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	25.000.000.000	25.000.000.000	24.000.000.000	24.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn	9.372.052.075	9.372.052.075	9.627.947.925	9.627.947.925
Ngân hàng TMCP Á Châu	-	-	8.500.000.000	8.500.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	11.000.000.000	11.000.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội	10.000.000.000	10.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	51.316.139.523	51.316.139.523	51.316.139.523	51.316.139.523
	12.500.000.000	12.500.000.000	12.500.000.000	12.500.000.000
Tổng	120.688.191.598	120.688.191.598	127.444.087.448	127.444.087.448

{i} Khoản tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng, với lãi suất từ 4,5%/năm - 9,3%/năm.

Trong số 25.000.000.000 VND tiền gửi tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, có 15.000.000.000 VND đã được Tổng Công ty sử dụng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay của Tổng Công ty tại ngân hàng này.

Trong số 9.372.052.075 VND tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương, có 9.372.052.075 VND đã được Tổng Công ty sử dụng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay của Tổng Công ty tại ngân hàng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh	123.507.495	(*)	-	123.507.495	(*)	-
Liên doanh tòa nhà IBC 37 Tràng Thi	23.507.495		-	23.507.495		-
Công ty Cổ phần Công đoàn Giấy	100.000.000		-	100.000.000		-
Đầu tư vào công ty liên kết	1.772.952.058	(*)	-	1.772.952.058	(*)	-
{1} Công ty CP Đầu tư Thương mại Sài Gòn - Hà Nội	1.772.952.058		-	1.772.952.058		-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	28.088.555.006	(*)	-	29.566.915.006	(*)	-
{2} Công ty CP Đầu tư và Phát triển Địa ốc Hoàng Gia	9.520.000.000		-	9.520.000.000		-
{3} Công ty CP Đá Mài Hải Dương	3.381.542.806		-	3.381.542.806		-
{4} Công ty CP Cơ khí Chế tạo Hải Phòng	1.432.012.200		-	1.432.012.200		-
{5} Công ty CP Xi măng Đồng Bành	12.905.000.000		-	14.383.360.000		-
a. <i>Vốn góp của cán bộ, công nhân viên</i>	11.585.000.000		-	12.905.000.000		-
b. <i>Vốn góp của Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP (khoản đầu tư của Mecanimex)</i>	1.320.000.000		-	1.478.360.000		-
Công ty CP Café HASA	850.000.000		-	850.000.000		-
Tổng	29.985.014.559		-	31.463.374.559		-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

{1} Công ty CP Đầu tư Thương mại Sài Gòn - Hà Nội: Vốn Điều lệ là 90.000.000.000 VND chia thành 900.000 cổ phần, Tổng Công ty sở hữu 20% cổ phiếu có quyền biểu quyết. Khoản đầu tư này được đánh giá lại theo Quyết định số 12494/QĐ-BCT ngày 16/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc xác định giá trị Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp thuộc Bộ Công Thương để cổ phần hóa tại ngày 30/9/2014 là 1.800.000.000 VND. Tại ngày 20/01/2017, Tổng Công ty tiến hành đánh giá khoản đầu tư tài chính theo quy định và giá trị đầu tư vào Công ty CP Đầu tư Thương mại Sài Gòn - Hà Nội được Tổng Công ty ghi nhận là 1.772.952.058 VND.

{2} Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thành phố Địa ốc Hoàng Gia có Vốn Điều lệ là 2.443.000.000.000 VND. Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội là một trong số các cổ đông sáng lập Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thành phố Địa ốc Hoàng Gia với tỷ lệ sở hữu ban đầu là 2,149%.

{3} Công ty CP Đá Mài Hải Dương: Được chuyển đổi từ Công ty Đá Mài trực thuộc Tổng Công ty. Khoản đầu tư này ban đầu được Tổng Công ty ghi nhận là 1.000.000.000 VND, chiếm 2,22% cổ phiếu có quyền biểu quyết. Căn cứ vào kết quả xác định giá trị đã được phê duyệt, khoản đầu tư này được đánh giá là 1.631.736.071 VND. Tại ngày 20/01/2017 (thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần), Tổng Công ty định giá lại khoản đầu tư này và ghi nhận giá trị khoản đầu tư là 3.717.410.306 VND. Tại ngày 31/12/2023, giá trị khoản đầu tư này được ghi nhận là 3.381.542.806 VND (bao gồm khoản cổ tức mà Tổng Công ty nhận được của giai đoạn trước, sau khi chuyển sang Công ty cổ phần).

{4} Công ty CP Cơ khí Chế tạo Hải Phòng: Được đổi từ Nhà Máy Cơ khí Chế tạo Hải Phòng trực thuộc Tổng Công ty. Khoản đầu tư này ban đầu được Tổng Công ty ghi nhận là 1.037.690.000 VND, chiếm 10% cổ phiếu có quyền biểu quyết. Khoản đầu tư này được đánh giá lại theo Quyết định số 12494/QĐ-BCT ngày 16/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Công thương về việc xác định giá trị Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp thuộc Bộ Công thương để cổ phần hóa tại ngày 30/9/2014 là 1.463.141.355 VND. Tại ngày 20/01/2017 (thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần), căn cứ vào giá giao dịch cổ phiếu của Công ty CP Cơ khí Chế tạo Hải Phòng, Tổng Công ty định giá lại khoản đầu tư này và ghi nhận giá trị khoản đầu tư là 1.432.012.200 VND. Ngày 27/3/2018, Tổng Công ty đã có Công văn số 269/CV-MIE-HĐQT gửi Bộ Công thương về việc thoái vốn MIE đầu tư tại Công ty CP Cơ khí Chế tạo Hải Phòng. Ngày 04/5/2018, Bộ Công thương đã có Công văn số 3475/BCT-CN đồng ý về việc thoái hết phần vốn Tổng Công ty đầu tư tại Công ty Cổ phần Cơ khí Chế tạo Hải Phòng. Tuy nhiên việc thoái vốn không thành công và Tổng công ty đã báo cáo với Bộ Công thương.

{5} Công ty CP Xi măng Đồng Bành: Vốn Điều lệ là 301.000.000.000 VND. Ban đầu, khoản đầu tư này được Tổng Công ty ghi nhận là 31.200.000.000 VND, chiếm 10,37% cổ phiếu có quyền biểu quyết. Khoản đầu tư này được đánh giá lại theo Quyết định số 12494/QĐ-BCT ngày 16/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc xác định giá trị Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp thuộc Bộ Công Thương để cổ phần hóa tại ngày 30/9/2014 là 27.298.839.658 VND. Tại ngày 20/01/2017 (thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần), Tổng Công ty đánh giá lại khoản đầu tư này và ghi nhận giá trị khoản đầu tư là 12.905.000.000 VND.

Ngoài ra, ngày 27/9/2023, Tổng Công ty đã hoàn thành xây dựng "Đề án cơ cấu lại Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP". Tổng Công ty đã gửi Công văn số 853/CV-MIE-ĐDDV ngày 27/9/2023 đến Bộ Công thương chờ phê duyệt "Đề án cơ cấu lại Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP".

(*) Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty chưa có cơ sở để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết và Các khoản đầu tư khác để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 bởi vì không có giá giao dịch trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành hiện chưa có hướng dẫn cụ thể về cách xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.3 Phải thu của khách hàng

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	718.567.122.917	623.107.372.810
Ban Quản lý dự án Điện 2 - Tập đoàn điện lực Việt Nam	28.232.045.741	20.092.629.186
Công ty CP Tập đoàn Bất động sản Hoàng Gia	41.536.297.736	42.136.297.736
Công ty TNHH 289	51.141.769.610	55.591.769.610
Công ty Cổ phần Nam Vang	46.556.854.941	47.006.854.941
Công ty TNHH một thành viên cơ khí Z179	25.143.950.947	22.834.585.869
Công ty TNHH đầu tư và thương mại công nghiệp Hưng Phát	73.626.365.595	28.493.589.203
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thiết bị công nghệ HHT	44.735.326.767	26.088.458.153
Công ty TNHH Quang Tuyến Việt Nam	62.375.441.240	29.163.659.060
{1} Khách hàng của Xí nghiệp kinh doanh XNK Tổng hợp	328.790.740	328.790.740
{2} Công ty TNHH Đầu tư Công nghệ và Thương mại Việt Nam	28.315.360.500	28.315.360.500
{2} Các khách hàng khác tại Công ty TNHH MTV XNK Thiết bị Toàn bộ và Kỹ thuật	30.724.132.541	30.724.132.541
{3} Công ty CP TM & SX Thiên Hoàng Long	18.003.231.223	18.076.109.723
{3} Các khách hàng khác tại Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Sản phẩm cơ khí	2.933.433.890	1.798.433.890
Thu đối tượng khác	264.914.121.446	272.456.701.658
Tổng	718.567.122.917	623.107.372.810

Phải thu khách hàng bao gồm những khoản công nợ tồn đọng của các Công ty con của Tổng Công ty, gồm:

(1) Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung

Khoản công nợ tồn đọng tại Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung với số tiền là 328.790.740 VND.

Ngoài khoản công nợ phải thu trên, Xí nghiệp Kinh doanh Xuất nhập khẩu Tổng hợp còn các khoản nợ tồn đọng khác, gồm: Trả trước cho người bán: 234.572.661 VND (Thuyết minh 5.4 - “Trả trước cho người bán”), Phải thu khác với số tiền 18.184.136.530 VND (Thuyết minh 5.5 - “Phải thu khác”), Phải trả người bán: 10.527.414.264 VND (Thuyết minh 5.14 - “Phải trả người bán”) và khoản vay với tổng số tiền là 1.446.904.132 VND (Thuyết minh 5.19 - “Vay và nợ thuê tài chính”).

Các khoản công nợ tồn đọng trên có liên quan đến vụ án và cùng một đối tượng là ông Nguyễn Duy Xuyên - nguyên Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Xí nghiệp Kinh doanh Xuất nhập khẩu Tổng hợp - đơn vị trực thuộc Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung. Do có những dấu hiệu cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng, Cơ quan cảnh sát điều tra công an thành phố Hà Nội đã ra Quyết định số 142/PC44 (Đ2) ngày 19/4/2013 khởi tố vụ án hình sự, Quyết định số 572/PC44(Đ2) ngày 05/8/2013 và lệnh bắt tạm giam số 76/PC44(Đ2) cùng ngày khởi tố bị can đối với Ông Nguyễn Duy Xuyên.

Theo Bản án phúc thẩm số 536/2022/HS-PT ngày 11 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội quyết định: Sửa một phần quyết định về hình phạt của Bản án hình sự sơ thẩm số 50/2020/HS-ST ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.3 Phải thu của khách hàng (Tiếp theo)

- (i) Buộc Nguyễn Duy Xuyên và Thân Thị Nhậm phải liên đới bồi thường cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội (Agribank - Chi nhánh Nam Hà Nội) số tiền 24.990.000.000 VND và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (Vietinbank - Chi nhánh Đông Hà Nội) số tiền 24.262.809.296 VND. Tổng cộng buộc Nguyễn Duy Xuyên và Thân Thị Nhậm phải bồi thường trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội là 49.252.809.296 VND. Chia theo kỳ phần, Nguyễn Duy Xuyên phải bồi thường là 30.000.000.000 VND, Thân Thị Nhậm phải bồi thường là 19.252.809.296 VND.
- (ii) Không chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung số 96/CV-CKQT ngày 24 tháng 02 năm 2020 gửi tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đề nghị tòa án cấp phúc thẩm giải quyết buộc Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam trả lại cho Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung tổng số tiền gốc là 695.138.503 VND và tiền lãi suất theo quy định của Ngân hàng tính đến ngày thanh toán hết gốc và lãi.

Ngày 18/7/2023, Ban Tổng giám đốc Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung đã họp (Biên bản họp) và đồng ý xử lý theo đúng các nội dung đã nêu tại tờ trình số 26.06/CKQT-TCKT ngày 26/6/2023. Theo Biên bản họp này, Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung còn tồn tại các vấn đề chưa được xử lý do Công ty chưa thể làm việc được đối với ông Nguyễn Duy Xuyên và bà Thân Thị Nhậm để xác định các thiệt hại mà các đối tượng này đã trực tiếp (hoặc gián tiếp) gây ra cho Xí nghiệp kinh doanh XNK Tổng hợp cũng như các biện pháp khắc phục hậu quả. Sau khi xác định được tồn thất, Công ty sẽ thực hiện các xử lý tài chính tiếp theo.

(2) Công ty TNHH MTV XNK Thiết bị Toàn bộ và Kỹ thuật

Khoản công nợ tồn đọng tại Công ty TNHH MTV XNK Thiết bị Toàn bộ và Kỹ thuật (sau đây gọi tắt là "Techno Import") với số tiền là 59.039.493.041 VND quá hạn thanh toán tính đến 30/9/2014 (thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty) phát sinh từ những giao dịch bán hàng hóa. Hiện tại, công ty này cùng với Công ty mẹ đang chờ phê duyệt quyết toán cổ phần hóa của cấp có thẩm quyền và thực hiện thoái vốn theo chủ trương, do vậy, Techno Import chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản công nợ tồn đọng này.

(3) Công ty TNHH MTV XNK Sản phẩm Cơ khí

Khoản công nợ tồn đọng tại Công ty TNHH MTV XNK Sản phẩm Cơ khí phát sinh sau ngày 30/9/2014 đã quá hạn thanh toán 03 năm hoặc thu hồi chậm với số tiền là 20.936.665.113 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tam Long	1.005.757.988	1.513.466.135
Công ty TNHH Thảo Đặng	3.126.910.500	-
Công ty CP Kết cấu thép và Thiết bị nâng hạ Hoàng Anh	6.215.493.361	-
Công ty TNHH Hoàng Nam (*)	6.683.910.393	6.683.910.393
Chi nhánh Cty TNHH TM và DV Sài Gòn CALI (*)	8.028.886.473	8.028.886.473
Công ty TNHH Cà Phê Hoàng Thiên (*)	4.045.239.997	4.045.239.997
Công ty TNHH Trà - Cà phê Trường Thọ (*)	1.206.227.898	1.206.227.898
Công ty CP Cà phê HASA (*)	585.238.528	585.238.528
Khách hàng của Xí nghiệp kinh doanh XNK Tổng hợp (**)	234.572.661	234.572.661
Các khách hàng khác	14.579.803.272	18.122.770.348
Tổng	45.712.041.071	40.420.312.433

(*) Khoản công nợ tồn đọng tại Công ty TNHH MTV XNK Sản phẩm Cơ khí, bao gồm khoản tiền ứng trước cho các hợp đồng mua hàng hóa (phát sinh trước thời điểm 30/9/2014) nhưng đã bị hủy mà Công ty TNHH MTV XNK Sản phẩm Cơ khí chưa thu hồi được với số tiền là 20.549.503.289 VND. Công ty TNHH MTV XNK Sản phẩm Cơ khí vẫn đang chờ các cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý khoản công nợ này khi phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

(**) Khoản nợ xấu của Xí nghiệp kinh doanh XNK Tổng hợp - đơn vị trực thuộc của Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung (Công ty con) phát sinh trong giai đoạn ông Nguyễn Duy Xuyên làm Giám đốc điều hành của Xí nghiệp kinh doanh XNK Tổng hợp. Hiện tại, Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung vẫn đang trong giai đoạn xử lý các vấn đề tồn tại của Xí nghiệp nhưng có liên quan đến ông Nguyễn Duy Xuyên và các cá nhân khác có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.5. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ phần hóa	68.955.985.696	243.533.062	64.186.585.957	243.533.062
Phải thu người lao động	5.254.084.019	-	5.254.084.019	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	168.277.281	-
Bảo hiểm xã hội	6.332.835.292	-	4.151.864.379	-
Tạm ứng	5.267.233	-	183.247.795	-
{1} Phải thu của Nguyễn Duy Xuyên và đối tượng liên quan	20.466.570.145	-	16.858.123.677	-
{i} Nguyễn Duy Xuyên (*)	18.184.136.530	-	18.184.136.530	-
{ii} Nguyễn Duy Xuyên - Thân Thị Nhậm (**)	3.113.960.981	-	3.113.960.981	-
Phải thu khác	15.070.175.549	-	15.070.175.549	-
{2} Cục Hải quan thành phố Hải Phòng	18.713.092.477	243.533.062	19.386.852.276	243.533.062
Phải thu khác tại TechNo	6.115.416.932	-	6.115.416.932	-
Thu khác	861.442.984	243.533.062	937.124.183	243.533.062
	11.736.232.561	-	12.334.311.161	-
b) Dài hạn				
Tiền GPMB chờ bù trừ tiền thuê đất hàng năm	1.834.832.331	-	1.661.490.770	-
Ký cược, ký quỹ	1.019.955.731	-	1.359.614.170	-
	814.876.600	-	301.876.600	-
Tổng	70.790.818.027	243.533.062	65.848.076.727	243.533.062

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.5 Phải thu khác (Tiếp theo)

(1) Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung

Đây là khoản công nợ có liên quan đến ông Nguyễn Duy Xuyên - nguyên Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Xí nghiệp Kinh doanh Xuất nhập khẩu Tổng hợp - đơn vị trực thuộc Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung đã được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số (1) - Mục 5.3. “Phải thu của khách hàng”. Theo đó:

- {i} Khoản phải thu của ông Nguyễn Duy Xuyên sau khi đã được Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung thực hiện điều chỉnh số liệu kế toán;
- {ii} Khoản phải thu liên quan ông Nguyễn Duy Xuyên và bà Thân Thị Nhậm sau khi đã được Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung thực hiện điều chỉnh số liệu kế toán. Theo đó, một số hậu quả mà hai đối tượng này gây ra theo Bản án phúc thẩm số 536/2022/HS-PT ngày 11 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội nhưng không tách biệt riêng rẽ theo từng đối tượng nên đã được Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung xử lý chung vào đối tượng “Nguyễn Duy Xuyên và Thân Thị Nhậm”.

(2) Công ty TNHH MTV XNK Thiết bị Toàn bộ và Kỹ thuật

Cuối năm 2004, đầu năm 2005, Chi nhánh Công ty TNHH MTV XNK Thiết bị Toàn bộ và Kỹ thuật nhập khẩu lô hàng ô tô của 23 hợp đồng và đã thực hiện nộp thuế nhập khẩu đầy đủ theo quy định (Công văn số 242/HQHP-PNV ngày 29/4/2010 của Cục Hải quan Hải Phòng). Tuy nhiên, Tổng Cục Hải Quan cho rằng, Công ty khai báo giá trị tính thuế không đúng quy định và yêu cầu truy thu thuế. Sau đó, hồ sơ đã được gửi sang Cục cảnh sát điều tra tội phạm về quản lý kinh tế và chức vụ (Công văn số 87/TCHQ-ĐT ngày 08/02/2007 của Tổng Cục) - Hồ sơ này đã được Bộ Công an có ý kiến gửi Thủ tướng Chính phủ; Văn phòng Chính phủ đã có công văn số 343/VPCP-KTTH ngày 17/01/2011 thông báo kết luận của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng: Tổng cục Hải quan căn cứ quy định của Pháp luật về thuế và Pháp luật về hải quan để truy thu thuế với số xe ô tô nhập khẩu năm 2004 - 2005 của doanh nghiệp khai báo giá trị tính thuế không đúng quy định nhưng chưa nộp đủ số tiền vào ngân sách Nhà nước.

Ngày 24/11/2014, Bộ Công thương đã có Văn bản số 11767/BCT-TC trình Thủ tướng Chính phủ đề nghị Tổng Cục Hải Quan giải tỏa cưỡng chế thuế đối với Công ty TNHH MTV XNK Thiết bị Toàn bộ và Kỹ thuật và trả lại tiền đã thu cưỡng chế thuế, cho phép xóa khoản phải truy thu thuế 6.115.416.932 VND của Chi nhánh Công ty TNHH MTV XNK Thiết bị Toàn bộ và Kỹ thuật.

Ngày 12/6/2015, Bộ Tài chính đã có Văn bản số 7818/BTC-TCĐN về việc xử lý tồn tại khi cổ phần hóa Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp, công văn có nêu “Khoản truy thu thuế của Công ty TNHH MTV XNK Thiết bị Toàn bộ và Kỹ thuật sẽ được xử lý sau khi có ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.5 Phải thu khác (Tiếp theo)

Thông tin bổ sung về việc thoái vốn tại Techno Import: ngày 26/3/2018, Tổng Công ty đã có Công văn số 276/CV-MIE-DDV trình Bộ Công thương về việc báo cáo và đề xuất thực hiện tái cơ cấu Techno Import. Ngày 22/6/2018, Bộ Công thương đã có Công văn số 4961/BCT- CN về việc tái cơ cấu Techno Import đồng ý chủ trương thoái vốn đầu tư của Tổng Công ty tại Techno Import. Ngày 29/8/2018, Bộ Công thương có Công văn số 6935/BCT-CN về phương án thoái vốn của MIE tại Techno Import. Ngày 29/11/2018, Bộ Tài chính đã có Công văn số 14893/BTC-TCDN về việc hướng dẫn thực hiện thoái vốn MIE đầu tư tại Techno Import. Ngày 19/4/2019, Tổng công ty có văn bản số 321/CV-MIE-ĐĐV trình Bộ Công Thương xem xét, chấp thuận Phương án chuyển nhượng tài sản vốn góp của Tổng công ty tại Công ty Technoimport. Theo đó, Tổng công ty xin đề nghị vận dụng Nghị định số 128/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ về bán, giao và chuyển giao doanh nghiệp 100% vốn nhà nước để thực hiện quy trình, thủ tục chuyển nhượng tài sản vốn góp của Tổng công ty tại Techno Import thông qua phương thức bán đấu giá doanh nghiệp có kế thừa công nợ. Ngày 08/7/2019, Bộ Công thương đã có văn bản số 4857/BCT-CN nêu rõ Tổng công ty không thuộc đối tượng và điều kiện áp dụng của Nghị định số 128/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014.

5.6 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Ngắn hạn						
Phải thu của khách hàng	152.507.565.384	89.226.554.363	(63.281.011.021)	115.359.260.128	58.270.675.067	(57.088.585.061)
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Cơ khí Sông Hồng	2.196.370.548	-	(2.196.370.548)	2.196.370.548	-	(2.196.370.548)
Công ty CP Cơ khí Điện lực	-	-	-	1.742.718.153	-	(1.742.718.153)
Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ kỹ thuật TJS	1.074.362.256	-	(1.074.362.256)	-	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản Hoàng Gia	41.536.297.736	35.736.297.736	(5.800.000.000)	-	-	-
Chi nhánh Tư vấn thiết kế & xây dựng	269.196.839	-	(269.196.839)	-	-	-
Công ty CP Cơ khí LICOGI 16	512.859.599	-	(512.859.599)	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.6 Nợ xấu (Tiếp theo)

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Công ty TNHH 289	51.141.769.610	21.749.542.548	(29.392.227.062)	55.591.769.610	26.199.542.548	(29.392.227.062)
Công ty Cổ phần Nam Vang	46.556.854.941	31.432.077.784	(15.124.777.157)	47.006.854.941	31.882.077.784	(15.124.777.157)
Công ty tư vấn Công trình thủy I	62.004.000	-	(62.004.000)	62.004.000	-	(62.004.000)
Công ty Cổ phần Mía đường sông Dinh	19.526.259	-	(19.526.259)	19.526.259	-	(19.526.259)
Công ty xuất nhập khẩu nông sản thực phẩm Đà Nẵng	35.943.400	-	(35.943.400)	35.943.400	-	(35.943.400)
Công ty TNHH NN MTV đóng tàu Phà Rừng	25.331.000	-	(25.331.000)	25.331.000	-	(25.331.000)
Xí nghiệp sản xuất ống thép hàn cơ khí Quang Trung	100.000.000	-	(100.000.000)	100.000.000	-	(100.000.000)
Viện nghiên cứu cơ khí	25.937.400	-	(25.937.400)	25.937.400	-	(25.937.400)
Chi nhánh công ty TNHH Duyên Hà - Nhà máy xi măng Duyên Hà	196.956.250	-	(196.956.250)	196.956.250	-	(196.956.250)
Công ty cổ phần xây dựng 699	402.114.696	-	(402.114.696)	402.114.696	-	(402.114.696)
Công ty cơ khí hóa chất Hà Bắc	80.583.400	-	(80.583.400)	80.583.400	-	(80.583.400)
Ban quản lý dự án nhà máy xi măng Thái Nguyên	1.843.705.600	-	(1.843.705.600)	1.843.705.600	-	(1.843.705.600)
Đường Quảng Ngãi	21.283.743	-	(21.283.743)	21.283.743	-	(21.283.743)
Đường Tuyên Quang	305.192.800	-	(305.192.800)	305.192.800	-	(305.192.800)
Công ty Nhật Linh	544.656.400	-	(544.656.400)	544.656.400	-	(544.656.400)
Công ty lắp máy xây dựng số 3	144.605.164	-	(144.605.164)	144.605.164	-	(144.605.164)
Công ty Xuân Hòa	77.000.000	-	(77.000.000)	77.000.000	-	(77.000.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.6 Nợ xấu (Tiếp theo)

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Tổng công ty cơ khí xây dựng COMA	99.964.035	-	(99.964.035)	99.964.035	-	(99.964.035)
Liên doanh VIKOWA	162.500.000	-	(162.500.000)	162.500.000	-	(162.500.000)
Công ty Sao đỏ	256.750.000	-	(256.750.000)	256.750.000	-	(256.750.000)
Công ty Simac - Italy	461.213.726	-	(461.213.726)	461.213.726	-	(461.213.726)
Công ty Fourdry Chemical System	231.128.561	-	(231.128.561)	231.128.561	-	(231.128.561)
Ban quản lý dự án nhà máy giấy Lai Châu	422.385.000	-	(422.385.000)	422.385.000	-	(422.385.000)
Công ty xây dựng số 2 Lai Châu	540.960.500	-	(540.960.500)	540.960.500	-	(540.960.500)
Xí nghiệp xây dựng số 2 - Công ty xây dựng số 1	253.694.700	-	(253.694.700)	253.694.700	-	(253.694.700)
Xí nghiệp lắp máy và xây dựng Miền Nam - Công ty lắp máy	51.020.000	-	(51.020.000)	51.020.000	-	(51.020.000)
Taag Machinery - Máy xuất khẩu Mỹ	51.142.244	-	(51.142.244)	51.142.244	-	(51.142.244)
Công ty liên doanh mía đường Nghệ An	1.500.000	-	(1.500.000)	1.500.000	-	(1.500.000)
Ông Thành (Khu tập thể 23B Lê Đại Hành)	-	-	-	16.000.000	-	(16.000.000)
Công ty Cổ phần Lisemco	594.642.814	-	(594.642.814)	594.642.814	-	(594.642.814)
Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng Nguồn điện	410.182.449	189.054.735	(221.127.714)	630.182.449	189.054.735	(441.127.714)
Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng Nguồn điện	398.605.200	119.581.560	(279.023.640)	-	-	-
Công ty CP Đầu tư Bắc Thành Công	1.163.622.735	-	(1.163.622.735)	1.163.622.735	-	(1.163.622.735)
Công ty TNHH Kỹ thuật thương mại BALKAN	235.701.779	-	(235.701.779)	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.6 Nợ xấu (Tiếp theo)

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Trả trước cho người bán ngắn hạn	77.000.000	-	(77.000.000)	77.000.000	-	(77.000.000)
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Dịch vụ Đầu tư	77.000.000	-	(77.000.000)	77.000.000	-	(77.000.000)
Phải thu khác	243.533.062	-	(243.533.062)	243.533.062	-	(243.533.062)
Công ty Cung ứng Thiết bị điện	16.503.327	-	(16.503.327)	16.503.327	-	(16.503.327)
Công ty Hoài Nam	119.559.455	-	(119.559.455)	119.559.455	-	(119.559.455)
Công ty Mía đường Đắc Lắc	107.470.280	-	(107.470.280)	107.470.280	-	(107.470.280)
Tổng	152.828.098.446	89.226.554.363	(63.601.544.083)	115.679.793.190	58.270.675.067	(57.409.118.123)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.7 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	57.985.481.500	-	59.496.200.719	-
Công cụ, dụng cụ	6.010.751.391	-	6.373.127.429	-
Chi phí SXKD dở dang	496.060.540.237	-	421.213.652.213	-
Thành phẩm	76.097.242.240	-	75.729.257.206	-
Hàng hoá	36.965.499.732	-	38.700.195.684	-
Hàng gửi bán	1.505.102.530	-	1.759.046.049	-
Tổng	674.624.617.630	-	603.271.479.300	-

5.8 Chi phí trả trước

31/12/2023

01/01/2023

VND

VND

a) Ngắn hạn	2.355.519.946	2.826.827.841
Công cụ, dụng cụ phân bổ	9.518.759	17.602.268
Chi phí trả trước chờ phân bổ	2.346.001.187	2.809.225.573
b) Dài hạn	118.403.670.048	106.374.572.822
Tiền thuê đất trả trước	67.344.102.208	68.958.448.204
Tiền đền bù GPMB	2.176.679.792	2.294.338.160
Công cụ, dụng cụ và chi phí trả trước dài hạn khác	48.882.888.048	35.121.786.458
Tổng	120.759.189.994	109.201.400.663

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2023	570.506.717.729	392.349.372.401	44.947.777.516	2.064.887.479	3.693.391.364	1.013.562.146.489
Tăng trong năm	1.950.121.497	3.087.456.509	1.361.980.942	33.000.000	-	6.432.558.948
Mua trong năm	1.801.762.474	3.087.456.509	663.274.344	33.000.000	-	5.585.493.327
XDCB hoàn thành	148.359.023	-	698.706.598	-	-	847.065.621
Giảm trong năm	-	(2.020.524.751)	-	-	-	(2.020.524.751)
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.020.524.751)	-	-	-	(2.020.524.751)
Số dư tại ngày 31/12/2023	572.456.839.226	393.416.304.159	46.309.758.458	2.097.887.479	3.693.391.364	1.017.974.180.686
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2023	163.682.431.616	231.717.431.214	30.376.462.229	1.510.457.088	401.144.155	427.687.926.302
Tăng trong năm	16.296.122.149	18.090.999.608	3.012.493.680	192.938.932	126.813.408	37.719.367.777
Khấu hao trong năm	16.296.122.149	18.090.999.608	3.012.493.680	192.938.932	126.813.408	37.719.367.777
Giảm trong năm	-	(1.928.324.812)	-	-	-	(1.928.324.812)
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.928.324.812)	-	-	-	(1.928.324.812)
Số dư tại ngày 31/12/2023	179.978.553.765	247.880.106.010	33.388.955.909	1.703.396.020	527.957.563	463.478.969.267
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2023	406.824.286.113	160.631.941.187	14.571.315.287	554.430.391	3.292.247.209	585.874.220.187
Tại ngày 31/12/2023	392.478.285.461	145.536.198.149	12.920.802.549	394.491.459	3.165.433.801	554.495.211.419

- Nguyên giá các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 53.763.334.452 VND (tại ngày 31/12/2022 là 49.185.485.321 VND).
- Tại ngày 31/12/2023, Tổng Công ty đã sử dụng tài sản trên đất là trụ sở Tổng Công ty tại 7A Mạc Thị Bưởi, P. Vĩnh Tuy, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội làm tài sản thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam. Giá trị còn lại của tài sản này tại ngày 31/12/2023 là: 24.232.650.038 VND và tại ngày 31/12/2022 là: 25.796.046.818 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại ngày 01/01/2023	2.610.951.025	2.610.951.025
Tăng trong năm	17.780.551.700	17.780.551.700
Thuê tài chính trong năm	17.780.551.700	17.780.551.700
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2023	<u>20.391.502.725</u>	<u>20.391.502.725</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ		
Số dư tại ngày 01/01/2023	115.166.195	115.166.195
Tăng trong năm	365.170.162	365.170.162
Khấu hao trong năm	365.170.162	365.170.162
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2023	<u>480.336.357</u>	<u>480.336.357</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2023	<u>2.495.784.830</u>	<u>2.495.784.830</u>
Tại ngày 31/12/2023	<u>19.911.166.368</u>	<u>19.911.166.368</u>

5.11 Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2023	37.220.221.480	3.861.141.476	41.081.362.956
Tăng trong năm	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2023	<u>37.220.221.480</u>	<u>3.861.141.476</u>	<u>41.081.362.956</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số dư tại ngày 01/01/2023	6.393.280.624	1.358.662.873	7.751.943.497
Khấu hao trong năm	855.385.100	261.973.236	1.117.358.336
Số dư tại ngày 31/12/2023	<u>7.248.665.724</u>	<u>1.620.636.109</u>	<u>8.869.301.833</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2023	<u>30.826.940.856</u>	<u>2.502.478.603</u>	<u>33.329.419.459</u>
Tại ngày 31/12/2023	<u>29.971.555.756</u>	<u>2.240.505.367</u>	<u>32.212.061.123</u>

Nguyên giá các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 639.891.526 VND (tại ngày 31/12/2022 là 639.891.526 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Bất động sản đầu tư cho thuê				
NGUYÊN GIÁ	33.755.261.371	-	-	33.755.261.371
Nhà và cơ sở hạ tầng	33.755.261.371	-	-	33.755.261.371
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ	6.332.768.201	905.825.890	-	7.238.594.091
Nhà và cơ sở hạ tầng	6.332.768.201	905.825.890	-	7.238.594.091
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	27.422.493.170	-	905.825.890	26.516.667.280
Nhà và cơ sở hạ tầng	27.422.493.170	-	905.825.890	26.516.667.280

Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư cho thuê tại tầng 4, Tòa nhà SME Hoàng Gia, số 12 Tô Hiệu, phường Quang Trung, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội và nhà xưởng có địa chỉ tại số 133, phường Quán Toan, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng được Tổng Công ty sử dụng để cho thuê hoạt động.

Doanh thu và giá vốn liên quan đến Bất động sản đầu tư cho thuê trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 6.1 và 6.3 với số tiền lần lượt là 3.441.639.057 đồng và 905.825.890 đồng.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2023 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty không có đủ thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các tài sản này tại ngày lập Bảng Cân đối kế toán hợp nhất.

5.13 Tài sản dở dang dài hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng cơ bản dở dang				
Dự án Di chuyển và xây dựng nhà máy của Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội	45.580.806.503	45.580.806.503	45.580.806.503	45.580.806.503
Chi phí khác	685.844.304	685.844.304	2.653.978.009	2.653.978.009
Tổng	46.266.650.807	46.266.650.807	48.234.784.512	48.234.784.512

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.14 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	328.051.160.766	317.523.746.502	244.038.566.954	233.511.152.690
Công ty cổ phần thiết bị cầu trục Việt Nhật	-	-	21.818.293.844	21.818.293.844
Công ty cổ phần kết cấu thép và thiết bị nâng Việt	1.003.800.000	1.003.800.000	18.647.833.504	18.647.833.504
Doanh nghiệp tư nhân Trung Anh	11.430.486.870	11.430.486.870	16.948.177.620	16.948.177.620
Công ty Cổ phần Đầu tư và giải pháp công nghệ Toàn Cầu	24.811.766.579	24.811.766.579	14.464.358.354	14.464.358.354
Công ty cổ phần IMEC Toàn Cầu	64.557.812.842	64.557.812.842	22.199.033.114	22.199.033.114
Công ty TNHH Ngô Hoàng	23.849.452.000	23.849.452.000	-	-
Công Ty TNHH Đầu Tư SX và TM Thép Hà Nội	39.335.081.250	39.335.081.250	-	-
Công ty CP Kim khí Quốc tế Việt Nhật	-	-	16.896.088.927	16.896.088.927
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển năng lượng xanh	25.289.858.491	25.289.858.491	-	-
(*) Phải trả tại Xí nghiệp Kinh doanh XNK Tổng hợp	10.527.414.264	-	10.527.414.264	-
Các đối tượng khác	127.245.488.470	127.245.488.470	122.537.367.327	122.537.367.327
Tổng	328.051.160.766	317.523.746.502	244.038.566.954	233.511.152.690

(*) Khoản nợ phải trả này có liên quan đến ông Nguyễn Duy Xuyên trong giai đoạn Ông Nguyễn Duy Xuyên làm Giám đốc điều hành của Xí nghiệp kinh doanh XNK Tổng hợp - đơn vị trực thuộc của Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung. Theo đó, Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung sẽ tiếp tục xác minh khoản nợ phải trả này để từ đó xác định nghĩa vụ trả nợ thuộc về ông Nguyễn Duy Xuyên hoặc Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.15 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2023	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2023
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	16.249.843.604	5.933.694.618	7.394.683.064	14.788.855.158
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.684.381.427	-	-	2.684.381.427
Thuế xuất, nhập khẩu	2.209.306.104	39.234.717	39.234.717	2.209.306.104
Thuế TNDN	272.784.275	972.631.503	978.459.978	266.955.800
Thuế thu nhập cá nhân	261.323.596	240.544.927	300.127.845	201.740.678
Tiền thuê đất	18.092.676.480	3.837.573.554	2.911.711.693	19.018.538.341
Phải nộp khác	13.402.586.230	211.688.495	211.688.495	13.402.586.230
Tổng	53.172.901.716	11.235.367.814	11.835.905.792	52.572.363.738
b) Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	11.287.548	-	336.233.654	347.521.202
Thuế xuất, nhập khẩu	439.925	-	-	439.925
Thuế TNDN	464.259.048	521.435.573	610.100.376	552.923.851
Thuế thu nhập cá nhân	87.546.554	269.582.208	279.877.519	97.841.865
Tiền thuê đất	-	696.517.671	1.154.047.671	457.530.000
Phải nộp khác	104.811.779	306.579.646	305.036.013	103.268.146
Tổng	668.344.854	1.794.115.098	2.685.295.233	1.559.524.989

5.16 Chi phí phải trả

31/12/2023

01/01/2023

VND

VND

a) Ngắn hạn	23.704.847.964	24.639.933.075
Lãi vay phải trả	5.937.133.670	5.649.401.257
Trích trước chi phí vận hành mặt bằng tòa nhà Tincom City	252.503.267	-
Chi phí thuê Văn phòng, nhà xưởng	15.750.140.442	15.750.140.442
Chi phí xây dựng các công trình	1.435.272.621	1.435.272.621
Chi phí phải trả khác	329.797.964	1.805.118.755
b) Dài hạn	2.744.934.676	2.712.352.142
Chi phí phải trả về dự án di dời nhà máy	2.712.352.142	2.712.352.142
Chi phí phải trả khác	32.582.534	-
Tổng	26.449.782.640	27.352.285.217

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.17 Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	1.544.454.809	1.718.429.020
Cho thuê văn phòng, nhà xưởng	1.544.454.809	1.718.429.020
Tổng	1.544.454.809	1.718.429.020

5.18 Phải trả khác	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	31.101.240.984	38.457.476.184
Thu của cán bộ, công nhân viên góp vốn vào Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Bành	11.585.000.000	12.905.000.000
Kinh phí công đoàn	696.807.882	751.474.960
Bảo hiểm xã hội	1.220.912.183	156.628.531
Bảo hiểm y tế	177.968.172	-
Bảo hiểm thất nghiệp	76.987.238	-
Phải trả về CPH	4.257.988.040	4.257.988.040
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.339.835.958	1.327.250.000
Phải trả chậm nộp thuế	2.346.441.178	9.375.441.178
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.399.300.333	9.683.693.475
b) Dài hạn	2.346.994.839	1.992.976.089
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.346.994.839	1.992.976.089
Tổng	33.448.235.823	40.450.452.273

TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP

Số 7A phố Mạc Thị Bưởi, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

5.19 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	439.635.531.832	438.188.627.700	647.903.197.134	604.160.405.039	395.892.739.737	394.445.835.605
Vay ngân hàng (VND)	416.958.847.390	416.958.847.390	640.341.039.729	591.602.763.832	368.220.571.493	368.220.571.493
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hà Nội	-	-	28.303.315.758	33.303.315.758	5.000.000.000	5.000.000.000
{1} Ngân hàng TMCP VietinBank - Chi nhánh Thanh Xuân	26.014.980.675	26.014.980.675	35.207.012.675	35.917.008.835	26.724.976.835	26.724.976.835
{2} Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long	74.992.101.413	74.992.101.413	86.028.630.307	80.621.677.299	69.585.148.405	69.585.148.405
{3} Ngân hàng TMCP Vietcombank - Chi nhánh Thành Công	2.853.484.610	2.853.484.610	2.853.484.610	3.441.713.992	3.441.713.992	3.441.713.992
{4} Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội	277.142.640.573	277.142.640.573	472.717.158.268	432.091.941.285	236.517.423.590	236.517.423.590
{5} Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	-
{6} Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Long Biên	25.960.080.491	25.960.080.491	-	-	25.960.080.491	25.960.080.491
{7} Ngân hàng TMCP Tiên Phong- Chi nhánh Hoàn Kiếm	4.995.559.628	4.995.559.628	10.231.438.111	6.227.106.663	991.228.180	991.228.180
Vay ngân hàng (USD)	10.998.640.236	10.998.640.236	3.312.157.405	8.908.328.604	16.594.811.435	16.594.811.435
{4} Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội	1.799.662.564	1.799.662.564	3.312.157.405	8.908.328.604	7.395.833.763	7.395.833.763
{8} Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP Hồ Chí Minh - CN Thăng Long	9.198.977.672	9.198.977.672	-	-	9.198.977.672	9.198.977.672

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	31/12/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay Cá nhân	6.308.960.111	6.231.140.074	4.250.000.000	3.649.312.603	5.708.272.714	5.630.452.677
Bà Trần Thị Thuộc (*)	77.820.037	-	-	-	77.820.037	-
Cá nhân khác	6.231.140.074	6.231.140.074	4.250.000.000	3.649.312.603	5.630.452.677	5.630.452.677
Tổ chức khác (*)	1.369.084.095	-	-	-	1.369.084.095	-
Công đoàn Công ty	119.084.095	-	-	-	119.084.095	-
Công ty CP sản xuất thép Mitsui Vina	1.250.000.000	-	-	-	1.250.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000
Tổng Công ty Bia rượu và NGK Sài Gòn {9} (nay là Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn) - SABECO	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000
b) Vay dài hạn	26.893.337.123	26.893.337.123	19.558.606.870	11.345.338.401	18.680.068.654	18.680.068.654
Vay ngân hàng	11.779.968.514	11.779.968.514	-	5.085.544.872	16.865.513.386	16.865.513.386
{10} Ngân hàng TMCP Quân đội	2.479.968.514	2.479.968.514	-	2.235.544.872	4.715.513.386	4.715.513.386
{11} Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm	9.300.000.000	9.300.000.000	-	2.850.000.000	12.150.000.000	12.150.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	31/12/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nợ thuê tài chính	15.113.368.609	15.113.368.609	19.558.606.870	6.259.793.529	1.814.555.268	1.814.555.268
{12} Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease-chi nhánh Hà Nội	1.025.574.699	1.025.574.699	-	458.996.520	1.484.571.219	1.484.571.219
{13} Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	14.087.793.910	14.087.793.910	19.558.606.870	5.800.797.009	329.984.049	329.984.049
Tổng	466.528.868.955	465.081.964.823	667.461.804.004	615.505.743.440	414.572.808.391	413.125.904.259

Thông tin các khoản vay:

{1} Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023 - HĐCVHM/NHCT127-CKHN ngày 28/12/2023

Hạn mức tín dụng: Không vượt quá 40.000.000.000 đồng;

Lãi suất vay: Được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ;

Thời hạn duy trì hạn mức: Kể từ ngày 28/12/2023 đến hết ngày 28/12/2024;

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh;

Tài sản đảm bảo:

- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 02/2021/HĐBĐ/NHCT127-CKHN ngày 12/11/2021;

- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 02/2021/HĐBĐ/NHCT127-CKHN ngày 23/9/2021;

- Hợp đồng thế chấp động sản số 01/2020/HĐBĐ/NHCT127-MMTB ngày 25/03/2020.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

{2} Khoản vay theo Hợp đồng số 99710.22.054.34801.TD ngày 14/11/2022

Hạn mức vay: 75.000.000.000 đồng;

Lãi suất vay: Lãi suất được quy định tại văn bản nhận nợ giữa MB và khách hàng và có thể thay đổi theo từng lần giải ngân;

Thời hạn duy trì hạn mức: Từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 8/11/2023;

Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản gia công;

Tài sản bảo đảm:

- Động sản: Máy móc thiết bị thuộc sở hữu của khách hàng theo Hợp đồng số 36/2018/HĐKT-CKHN-CNH-VD ngày 06/02/2018 và các phụ lục kèm theo (nếu có);
- Bất động sản: BĐS tại thửa đất số 01, tờ bản đồ số 18 tại xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh theo GCN quyền sử dụng đất số CR 439773 do Sở TN và MT Tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 05/12/2019.

{3} Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2022/CTD/356987 ngày 27/07/2022

Hạn mức vay: 3.500.000.000 đồng;

Lãi suất vay: Lãi suất được quy định cụ thể trên từng giấy Nhận Nợ và lãi suất có thể thay đổi theo từng lần giải ngân;

Biện pháp bảo đảm:

- Thẻ chấp 01 máy đo tọa độ ba chiều, Model: Contura G2 10/12/6 AKTIV, hãng sản xuất: Carl Zeiss-Đức thuộc sở hữu của khách hàng theo hợp đồng thế chấp số 01/19/HĐTC/356987 ngày 22/11/2019 và các phụ lục, hợp đồng sửa đổi, bổ sung kèm theo ký giữa Khách hàng và Ngân hàng;
- Thẻ chấp hàng tồn kho luân chuyển theo Hợp đồng thế chấp số 01/19/HĐTC/356987 ngày 22/11/2019 và các phụ lục, hợp đồng sửa đổi, bổ sung kèm theo ký giữa Khách hàng và Ngân hàng.

{4} Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 418/2023/HDTD/HDG ký ngày 12/9/2023 và Hợp đồng sửa đổi số 01/SĐBSHĐ/TPBANK ngày 12/9/2023

Hạn mức cho vay: 310.000.000.000 đồng;

Hạn mức L/C: 90.000.000.000 đồng (Không bao gồm L/C UPAS X); Hạn mức bảo lãnh: 30.000.000.000 đồng (Không bao gồm bảo lãnh thanh toán).

Lãi suất vay: Được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ;

Mục đích vay:

- Bổ sung vốn lưu động, Phát hành bảo lãnh thanh toán, Phát hành L/C Upas X phục vụ hoạt động sản xuất gia công cơ khí và thương mại thép, thương mại linh kiện và thiết bị cơ khí, thương mại thiết bị, vật tư và máy móc dùng cho y tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Biện pháp bảo đảm:

- Ký quỹ: Theo quy định về ký quỹ tại Hợp đồng này hoặc các thỏa thuận khác giữa TP bank và Khách hàng (nếu có);
 - Được quy định cụ thể tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 348/2021/HDBD/HDG/01 ngày 5/7/2021, Hợp đồng thế chấp TS số 757/2020/HDBD/HDG/01 ngày 02/02/2021, Hợp đồng thế chấp số 511/2021/HDBD/HDG/01 ngày 01/11/2021, Hợp đồng thế chấp tài sản số 108/2023/HDBD/HDG; Hợp đồng thế chấp tài sản số 123/2023/HDBD/HDG ngày 14/4/2023; Các Hợp đồng bảo đảm được ký trước, trong và sau ngày hiệu lực của Hợp đồng này và các văn bản sửa đổi, bổ sung thay thế của các Hợp đồng bảo đảm này.
- {5} Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 200723-3136300-01-SMETHAUCHI ngày 21/7/2023
Hạn mức thấu chi: 5.000.000.000 đồng;
Lãi suất vay: 15,5%/năm;
Thời hạn duy trì hạn mức thấu chi: 12 tháng;
Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, gia công và thương mại linh kiện, máy móc, các sản phẩm cơ khí.
- {6} Hợp đồng tín dụng số 1220-LAV-201800795 ngày 22/11/2018, cụ thể:
Hạn mức vay: 45.900.000.000 đồng;
Lãi suất vay: Theo từng giấy nhận nợ;
Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
- {7} Hợp đồng tín dụng hạn mức số 09/2023/HDTD/HGM ngày 07/02/2023
Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 đồng; Thời gian: 12 tháng;
Lãi suất: Biến động theo từng thời kỳ;
Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, không bao gồm thương mại thép.
- {8} Hợp đồng tín dụng số 77/10/TL/HN ngày 02/8/2010, cụ thể:
Gốc vay còn nợ tại thời điểm 31/12/2022: 428.507 USD;
Khoản vay này Công ty không nhận được thông báo tính lãi từ năm 2014 đến nay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- {9} Khoản vay Tổng Công ty Bia rượu và NGK Sài Gòn (nay là Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn) - SABECO, lãi suất là 6,6%/năm, thời hạn vay 5 năm.
- {10} Khoản vay theo Hợp đồng số 39622.190.54.34801.TD ngày 10/10/2019
Hạn mức vay: 20.000.000.000 đồng;
Lãi suất vay: Lãi suất theo từng lần giải ngân.
- {11} Hợp đồng tín dụng hạn mức số 338/2021/HDTD/HGM/01 ngày 04/01/2022
Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 đồng;
Thời hạn vay: 84 tháng;
Lãi suất: Biến động theo từng thời kỳ.
- {12} Bao gồm các hợp đồng sau:
- Hợp đồng cho thuê tài chính số B211005213 ngày 26/10/2021, theo đó:
Giá trị tài sản thuê (gồm VAT): 447.150.000 đồng;
Giá trị thuê: 335.362.500 đồng;
Thời hạn thuê: 48 tháng.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số B211006812 ngày 16/12/2021, theo đó:
Giá trị tài sản thuê (gồm VAT): 710.600.000 đồng;
Giá trị thuê: 646.646.000 đồng;
Thời hạn thuê: 48 tháng.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số B220136712 ngày 21/3/2022, theo đó:
Giá trị tài sản thuê (gồm VAT): 580.800.000 đồng;
Giá trị thuê: 418.176.000 đồng;
Thời hạn thuê: 48 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- Hợp đồng cho thuê tài chính số B220331915 ngày 24/5/2022, theo đó:
Giá trị tài sản thuê (gồm VAT): 605.280.000 đồng;
Giá trị thuê: 435.801.600 đồng;
Thời hạn thuê: 48 tháng.

{13} Bao gồm các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 109.22.07CTTC ngày 19/9/2022, theo đó:
Giá trị tài sản thuê (gồm VAT): 497.047.104 đồng;
Số tiền cho thuê (gồm VAT): 347.932.973 đồng;
Thời hạn cho thuê: 36 tháng.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 109.22.06/CTTC ngày 23/9/2022 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung ngày 28/02/2023, theo đó:
Giá trị tài sản thuê (gồm VAT): 3.554.100.000 đồng;
Số tiền cho thuê (gồm VAT): 2.487.870.000 đồng;
Thời hạn cho thuê: 48 tháng.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 196.23.01/CTTC ngày 20/4/2023, theo đó:
Giá trị tài sản thuê (gồm VAT): 225.060.000 đồng;
Số tiền cho thuê (gồm VAT): 157.542.000 đồng;
Thời hạn cho thuê: 36 tháng.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 196.23.02/CTTC ngày 20/4/2023 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung ngày 5/5/2023, theo đó:
Giá trị tài sản thuê (gồm VAT): 318.615.000 đồng;
Số tiền cho thuê (gồm VAT): 223.030.500 đồng;
Thời hạn cho thuê: 36 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 196.23.05/CTTC ngày 24/05/2023, theo đó:
Giá trị tài sản thuê (gồm VAT): 15.460.831.870 đồng;
Số tiền cho thuê (gồm VAT): 11.595.623.902 đồng;
Thời hạn cho thuê: 72 tháng.

Chi tiết thuyết minh các khoản vay và nợ thuê tài chính theo từng đơn vị

Công ty mẹ gồm các thuyết minh {1};{9}

Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội gồm các thuyết minh {2};{3};{4};{5};{10};{12} và {13}

Công ty TNHH MTV XNK Sản phẩm Cơ khí gồm thuyết minh {6}

Công ty TNHH MTV XNK Thiết bị Toàn bộ và Kỹ thuật gồm thuyết minh {8}

Công ty CP Dụng cụ số 1 gồm thuyết minh {7};{11}



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- (*) Các khoản vay ngắn hạn (là các khoản vay tại Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung) không đánh giá được khả năng trả nợ do có liên quan đến vụ án hình sự và cùng một đối tượng là ông Nguyễn Duy Xuyên - nguyên Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Xí nghiệp Kinh doanh Xuất nhập khẩu Tổng hợp - đơn vị trực thuộc Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung. Theo đó, Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung sẽ tiếp tục xác minh khoản vay này để từ đó xác định nghĩa vụ trả nợ thuộc về ông Nguyễn Duy Xuyên hoặc Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung. Cụ thể các khoản vay như sau:

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.446.904.132	-	-	-	1.446.904.132	-
Vay Cá nhân	77.820.037	-	-	-	77.820.037	-
Bà Trần Thị Thược	77.820.037	-	-	-	77.820.037	-
Tổ chức khác	1.369.084.095	-	-	-	1.369.084.095	-
Công đoàn Công ty	119.084.095	-	-	-	119.084.095	-
Công ty CP sản xuất thép Mitsu Vina	1.250.000.000	-	-	-	1.250.000.000	-
Tổng	1.446.904.132	-	-	-	1.446.904.132	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.20 Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2022	1.418.634.488.001	(1.202.379.963)	32.227.046.285	(31.563.667.321)	36.285.608.718	1.454.381.095.720
Chi trả Cổ tức năm trước	-	-	-	(562.286.339)	-	(562.286.339)
Phân phối Lợi nhuận năm trước	-	-	-	(2.552.319.629)	-	(2.552.319.629)
Lỗi trong năm trước	-	-	-	(502.720.205)	(792.413.493)	(1.295.133.698)
Giảm khác trong năm trước	-	-	-	(7.165.916)	-	(7.165.916)
Số dư tại ngày 31/12/2022	1.418.634.488.001	(1.202.379.963)	32.227.046.285	(35.188.159.410)	35.493.195.225	1.449.964.190.138
Số dư tại ngày 01/01/2023	1.418.634.488.001	(1.202.379.963)	32.227.046.285	(35.188.159.410)	35.493.195.225	1.449.964.190.138
Lãi trong năm	-	-	-	7.130.202.255	(578.289.848)	6.551.912.407
{i} Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5.587.585.653)	-	(5.587.585.653)
Giảm khác trong năm	-	-	-	(1.214.641.743)	-	(1.214.641.743)
Số dư tại ngày 31/12/2023	1.418.634.488.001	(1.202.379.963)	32.227.046.285	(34.860.184.551)	34.914.905.377	1.449.713.875.149

{i} Lợi nhuận chưa phân phối (bao gồm các khoản trích quỹ) tại Công ty mẹ được tạm phân phối theo Nghị quyết số 25/NQ-ĐHĐCĐTN2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 23/6/2023 và sau khi Bộ Công thương xem xét chấp thuận, nếu có thay đổi, Hội đồng quản trị Tổng Công ty sẽ lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản và biểu quyết theo quy định của Pháp luật và Điều lệ của Tổng Công ty. Ngoài khoản trích quỹ nêu trên tại Công ty mẹ, còn bao gồm khoản trích quỹ tại các Công ty con, cụ thể:

- Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 494.431.853 VND từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 và tạm trích vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 3.837.025.283 VND lợi từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 theo Công văn số 51/CV-CKHN-TCKT ngày 10/4/2023 của Tổng Giám đốc;
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 theo Nghị quyết số 30/NQ-MIE-HĐQT ngày 27/7/2023 của Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đối tượng	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
1. Vốn của Nhà nước và các cổ đông khác (*)	1.418.634.488.001	1.418.634.488.001
Tổng	1.418.634.488.001	1.418.634.488.001

(*) Vốn Điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần của Tổng Công ty là: 1.419.915.000.000 VND lớn hơn Vốn góp của chủ sở hữu trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất 1.280.511.999 VND là do quá trình xử lý tài chính khi Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo quy định. Công ty mẹ và bốn Công ty TNHH MTV do Tổng Công ty đang sở hữu 100% vốn vẫn đang chờ các cơ quan có thẩm quyền xem xét và phê duyệt hồ sơ quyết toán cổ phần hóa. Sau khi có phê duyệt chính thức hồ sơ quyết toán cổ phần hóa, Tổng Công ty sẽ có những điều chỉnh về Vốn theo quy định.

c) Các giao dịch về vốn Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn góp đầu năm	1.418.634.488.001	1.418.634.488.001
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	1.418.634.488.001	1.418.634.488.001

d) Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	141.991.500	141.991.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	141.991.500	141.991.500
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	141.991.500	141.991.500
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân	141.991.500	141.991.500
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	232.891.685.539	676.557.696.079
Doanh thu bán sản phẩm	914.779.967.060	379.226.924.622
Doanh thu dự án	202.771.934.857	273.717.491.973
Doanh thu khác	1.357.687.234	1.230.584.260
Tổng	1.351.801.274.690	1.330.732.696.934
6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	118.900.000	-
Tổng	118.900.000	-
6.3 Giá vốn hàng bán	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ	233.817.743.729	635.870.236.681
Giá vốn của thành phẩm đã bán	819.537.654.172	330.973.945.301
Giá vốn dự án	126.217.592.356	239.006.217.451
Tổng	1.179.572.990.257	1.205.850.399.433
6.4 Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.081.354.687	6.324.968.951
Cổ tức lợi nhuận được chia	273.088.106	12.041.411.500
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.101.557.306	2.329.783.272
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	610.015.846	260.998.780
Doanh thu hoạt động tài chính khác	17.578.906	25.388
Tổng	12.083.594.851	20.957.187.891

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.5 Chi phí tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	44.312.805.768	29.987.632.944
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	665.245.036	1.327.267.849
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	1.297.116.930
Chi phí tài chính khác	32.640.768	3.192.633
Tổng	45.010.691.572	32.615.210.356

6.6 Chi phí bán hàng

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên	2.060.739.576	1.520.783.382
Chi phí vật liệu quản lý	396.234.626	397.195.560
Chi phí đồ dùng văn phòng	5.859.522	17.466.755
Chi phí khấu hao TSCĐ	64.288.332	-
Chi phí bảo hành	1.478.673.582	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.554.359.322	2.318.454.071
Chi phí bằng tiền khác	395.684.288	1.465.397.958
Tổng	8.955.839.248	5.719.297.726

6.7 Chi phí Quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	56.526.315.491	50.415.775.952
Chi phí vật liệu quản lý	620.078.274	887.680.455
Chi phí đồ dùng văn phòng	835.526.576	1.003.928.736
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.554.034.739	9.790.684.154
Thuế, phí và lệ phí	6.065.029.253	3.311.414.919
Trích lập dự phòng	6.149.402.320	4.574.294.219
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.136.182.253	10.749.782.369
Chi phí bằng tiền khác	28.738.795.028	31.395.325.124
Tổng	121.625.363.934	112.128.885.928

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.8 Thu nhập khác	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Xử lý công nợ lâu năm	1.015.416.294	18.226.921.783
Thanh lý tài sản cố định	617.859.027	1.264.545.454
Tiền điện, nước, dịch vụ khác	771.095.459	594.282.838
Thanh lý vật tư	-	835.899.296
Tiền bồi thường, tiền phạt	2.607.686.642	-
Thu nhập khác	916.674.932	5.998.820.194
Tổng	5.928.732.354	26.920.469.565

6.9 Chi phí khác	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tiền chậm nộp thuế, BHXH	226.835.157	1.700.815.339
Xử lý công nợ lâu năm	-	16.563.441.024
Thuế GTGT không được khấu trừ, hoàn thuế	3.459.956.885	2.242.810.047
Thanh lý tài sản cố định	159.746.723	726.000.207
Tiền điện, nước, dịch vụ khác	771.095.459	594.282.838
Tiền phạt, tiền bồi thường	719.247.939	360.719.488
Chi phí khác	961.095.653	859.567.242
Tổng	6.297.977.816	23.047.636.185

6.10 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.679.926.661	544.058.460
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.679.926.661	544.058.460

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ	7.130.202.255	(502.720.205)
(*) Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành	(800.000.000)	(105.587.270)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.330.202.255	(608.307.475)
Cổ phiếu phổ thông bình quân để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	141.991.500	141.991.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND / Cổ phiếu)	44,6	(4,3)

(*) Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty tạm xác định số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban quản lý điều hành theo kế hoạch đã được thông qua tại Nghị quyết số 25/NQ-ĐHĐCĐTN2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 23/6/2023.

Tổng Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban quản lý điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2022 của Tổng Công ty đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 25/NQ-ĐHĐCĐTN2023 ngày 23/6/2023. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được trình bày lại như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Số đã trình bày trên Báo cáo năm trước	Số trình bày lại	Chênh lệch
	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)
Lợi nhuận kế toán sau thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ	(502.720.205)	(502.720.205)	-
Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành	-	(105.587.270)	105.587.270
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(502.720.205)	(608.307.475)	105.587.270
Cổ phiếu phổ thông bình quân để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	141.991.500	141.991.500	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND / Cổ phiếu)	(3,5)	(4,3)	0,2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch đối với Bên liên quan

a) Thông tin

Đối tượng

Mối quan hệ

Tổ chức

Bộ Công thương

Cổ đông lớn và có ảnh hưởng đáng kể

Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội

Công ty con

Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung

Công ty con

Công ty TNHH MTV XNK Sản phẩm Cơ khí

Công ty con

Công ty TNHH MTV XNK Thiết bị Toàn bộ và Kỹ thuật

Công ty con

Công ty CP Cơ khí Duyên Hải

Công ty con

Công ty CP Dụng cụ số 1

Công ty con

Công ty CP Đầu tư Thương mại Sài Gòn - Hà Nội

Công ty liên kết

Chi nhánh Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP

Đơn vị trực thuộc

Công ty Xây lắp công nghiệp

Đơn vị trực thuộc

Công ty Tư vấn Đầu tư và Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp

Đơn vị trực thuộc

Cá nhân

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác và các thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân là bên liên quan của Tổng Công ty

Ảnh hưởng đáng kể

Bao gồm:

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Trần Quốc Toàn

Chủ tịch HĐQT

Phạm Thành Đông

Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc

Hoàng Minh Việt

Thành viên HĐQT

Cù Ngọc Phương

Thành viên HĐQT

Trần Thị Thu Trang

Thành viên HĐQT
(Miễn nhiệm ngày 15/3/2024)

Lê Huy Hải

Thành viên HĐQT
(Bổ nhiệm ngày 15/3/2024)

Đậu Huy Ngọc Linh

Phó Tổng Giám đốc

Vũ Trung Thực

Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Đình Quang Hòa

Trưởng ban kiểm soát

Nguyễn Thị Khánh Ly

Ủy viên ban kiểm soát

Lê Thị Minh Huyền

Ủy viên ban kiểm soát

Người quản lý khác

Nguyễn Ngọc Hùng

Đại diện vốn của Nhà nước

Đình Hồng Mai

Chủ tịch công đoàn Tổng Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

b) Giao dịch với Bên liên quan

Thu nhập của nhân sự chủ chốt	Tiền lương và thù lao	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc		1.573.027.984	1.269.189.960
Trần Quốc Toàn		426.045.628	339.224.160
Phạm Thành Đông		412.760.014	141.603.000
Hoàng Minh Việt		296.058.702	200.124.000
Cù Ngọc Phương		61.000.000	36.000.000
Trần Thị Thu Trang		195.495.333	260.124.000
Lê Huy Hải		76.000.000	30.000.000
Lê Quốc Hưng		-	137.403.000
Đậu Huy Ngọc Linh		21.133.661	-
Vũ Trung Thực		84.534.646	124.711.800
Ban Kiểm soát		344.058.702	248.124.000
Đình Quang Hòa		296.058.702	200.124.000
Nguyễn Thị Khánh Ly		24.000.000	24.000.000
Lê Thị Minh Huyền		24.000.000	24.000.000
Người quản lý khác		158.376.702	-
Nguyễn Ngọc Hùng		9.000.000	-
Đình Hồng Mai		149.376.702	-
Đối tượng	Giao dịch	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<u>Tổng Công ty có giao dịch</u>			
Bộ Công thương	Chi trả cổ tức	-	559.883.332

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT. Một số chỉ tiêu so sánh đã được phân loại lại, cụ thể:

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung - Công ty con của Tổng Công ty đã trình bày lại một số thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Theo đó, Tổng Công ty đã trình bày lại một số thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Tóm lược Bảng Cân đối kế toán hợp nhất sau điều chỉnh

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MS	TM	01/01/2023	01/01/2023	01/01/2023
			(Trình bày lại) {1}	(Trước điều chỉnh) {2}	(Chênh lệch) {3} = {1} - {2}
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	{1}	623.107.372.810	653.602.541.363	(30.495.168.553)
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	{1}	64.186.585.957	94.305.152.418	(30.118.566.461)

NGUỒN VỐN	MS	TM	01/01/2023	01/01/2023	01/01/2023
			(Trình bày lại) {1}	(Trước điều chỉnh) {2}	(Chênh lệch) {3} = {1} - {2}
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	{1}	244.038.566.954	244.915.013.281	(876.446.327)
2. Phải trả ngắn hạn khác	319	{1}	38.457.476.184	48.544.857.784	(10.087.381.600)
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	{1}	395.892.739.737	445.374.369.543	(49.481.629.806)
4. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	{1}	11.307.548.960	11.475.826.241	(168.277.281)

{1} Tổng Công ty thực hiện các điều chỉnh số liệu kế toán căn cứ kết luận của Bản án phúc thẩm số 536/2022/HS-PT ngày 11 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội liên quan đến vụ án hình sự xảy ra tại Xí nghiệp kinh doanh XNK Tổng hợp - đơn vị trực thuộc của Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung.

Người lập



Phạm Minh Đức

Phụ trách kế toán



Đào Văn Thắng

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc



Phạm Thành Đông